

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM THÀNH TỰU VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

• TS. ĐỖ THỊ BÍCH LOAN

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Phong trào giáo dục (GD) cho mọi người được thực hiện vào đầu năm 1990 tại Hội nghị GD Thế giới Jomtien (Thái Lan, 1990). Chính phủ Việt Nam đã kí cam kết quốc tế thông qua Tuyên bố Thế giới về GD cho mọi người trong thập kỉ 1990-2000. Tại Diễn đàn GD quốc tế Dakar (Senegal) (4/2000), "Khuôn khổ hành động Dakar" với sáu mục tiêu lớn đã được thông qua, trong đó có Mục tiêu 2 là "Đảm bảo đến năm 2015 tất cả trẻ em, nhất là trẻ em gái, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và con em dân tộc thiểu số được tiếp cận và hoàn thành GD tiểu học bắt buộc miễn phí với chất lượng tốt" và Mục tiêu 5 "Xoá bỏ bất bình đẳng giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005 và đạt bình đẳng giới trong GD vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành GD cơ bản với chất lượng tốt". Đồng thời, Hội nghị Thiên niên kỉ của Liên hiệp quốc (9/2000) đã thông qua các mục tiêu phát triển thiên niên kỉ về "phổ cập GD tiểu học" và "đẩy mạnh bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ".

Thực hiện các cam kết quốc tế, ngày 28 tháng 12 năm 2001 tại Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GD 201-2010. Ngày 21 tháng 1 năm 2002 tại Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Ngày 18 tháng 3 năm 2002, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch Hành động Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2001-2005. Ngày 02 tháng 7 năm 2003 Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia GD cho mọi người 2003-2015". Đặc biệt, ngày 29/11/2006, Quốc hội khoá XI, Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật bình đẳng giới, tạo cơ sở pháp lí cho việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Thông qua cam kết của mình với Tuyên bố Dakar, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các

diễn đàn GD cho mọi người trong khu vực nhằm chia sẻ kinh nghiệm GD cho mọi người với cộng đồng các nước trong khu vực. Sau 5 năm triển khai Chiến lược phát triển GD và Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong GD. Trong khuôn khổ của bài báo này, chúng tôi xin trình bày những kết quả đạt được, cũng như những vấn đề cần quan tâm giải quyết để thực hiện thành công mục tiêu "Bình đẳng giới trong GD ở Việt Nam vào năm 2015".

1. Các hoạt động đã được triển khai nhằm tiến tới bình đẳng giới trong GD ở Việt Nam

a. Triển khai lồng ghép giới vào nội dung, chương trình, sách giáo khoa (SGK)

- Từ năm 2000, Việt Nam đã tiến hành đổi mới nội dung, chương trình, SGK ở GD phổ thông, trong đó chú trọng đến việc lồng ghép giới vào nội dung, chương trình, SGK: tranh ảnh minh họa trong SGK đã giảm bớt những định kiến về giới, đã lồng ghép giới vào nội dung bài học và các hoạt động GD trong và ngoài chương trình. Sách hướng dẫn giáo viên về các hoạt động ngoài giờ lên lớp ở các cấp học trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) đã đề cập đến một số chủ đề như tình bạn, tình yêu..., các hoạt động ngoại khoá: GD quyền trẻ em, GD phòng chống HIV/AIDS...

- Triển khai lồng ghép GD dân số sức khoẻ sinh sản vị thành niên vào chương trình của các cấp học từ năm 2000: lồng ghép vào SGK các môn Văn, Sinh học, GD công dân, Địa lí và hoạt động ngoài giờ lên lớp; lồng ghép vào chương trình đào tạo tại các trường CĐ, ĐH sư phạm. Hiện đang tiến hành điều tra khảo sát để thực hiện lồng ghép vào chương trình GD thường xuyên.

Ngoài ra, Bộ GD&ĐT đã phối hợp với Bộ Y tế triển khai dự án do Tổ chức y tế Thế giới (WHO) tài trợ nhằm nâng cao sức khoẻ cho học sinh (HS) tiểu học, thông qua việc lồng ghép

kiến thức kĩ năng nâng cao sức khoẻ vào các môn học tự nhiên ở các lớp 1, 2 và 3 và môn khoa học ở các lớp 4 và 5. Đặc biệt, năm 2004 đã triển khai xây dựng chương trình GD kĩ năng sống cho phụ nữ nông thôn tại trung tâm học tập cộng đồng.

b. Tổ chức các hội thảo tập huấn về giới

Từ năm 2003, trong khuôn khổ các tiểu dự án của GD cho mọi người, Bộ GD&ĐT đã phối hợp với UNESCO tổ chức nhiều hội thảo tập huấn về giới cho các bộ quản lí GD các cấp, chia theo khu vực Bắc, Trung, Nam. Năm 2005 đã triển khai khảo sát đánh giá thực trạng nhận thức về giới của cán bộ quản lí các trung tâm học tập cộng đồng. Năm 2004 Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức hội thảo về chính sách khuyến khích cán bộ nữ trong đào tạo. Năm 2005, Văn phòng UNESCO Hà Nội phối hợp với Viện Chiến lược và Chương trình GD, Trung tâm GD dân tộc - Bộ GD&ĐT, tổ chức các hội thảo tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới trong GD và nâng cao năng lực nghiên cứu định tính trong nghiên cứu về giới cho cán bộ nghiên cứu GD, các nhà hoạch định chính sách và phát triển chương trình GD. Đồng thời, Bộ GD&ĐT đã tổ chức Hội thảo "Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công tác nữ trong ngành GD".

c. Triển khai các hoạt động nghiên cứu về giới

Trong khuôn khổ dự án do UNICEF tài trợ, Vụ Công tác HS, sinh viên (SV) – Bộ GD&ĐT đã triển khai nghiên cứu GD kĩ năng sống khoẻ mạnh cho HS THCS, nhằm GD cho các em kĩ năng bảo vệ sức khoẻ và phòng chống các tệ nạn xã hội như nghiện rượu, bia, ma tuý, HIV-AIDS. Hiện nay, chương trình đang được triển khai thí điểm tại 8 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, TP. HCM, An Giang, Kiên Giang. Ngoài ra, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống HIV-AIDS cũng được tổ chức trong các trường THCS tại các tỉnh giáp biên thuộc tiểu vùng sông Mêkông do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Nghiên cứu này được triển khai tại 4 tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Hà Tĩnh và Long An trong thời gian 2001-2004. Đồng thời, nghiên cứu đẩy mạnh bình đẳng giới thông qua GD cơ sở ở các trung tâm học tập cộng đồng do UNESCO Bangkok tài trợ cũng đã được triển khai.

Ngoài ra, Bộ GD&ĐT Việt Nam đã tham gia

chương trình "Sáng kiến về GD trẻ em gái của Liên hợp Quốc" thông qua UNICEF, UNESCO và các đối tác khác. Đã và đang triển khai dự án giữa MOET, UNICEF, UNESCO nghiên cứu về sự chuyển tiếp của HS người dân tộc từ tiểu học lên GD THCS.

Bên cạnh đó, một số đề tài nghiên cứu khoa học về giới đã được tiến hành như: Nghiên cứu lồng ghép giới vào chương trình GD tiểu học (lồng ghép vào nội dung giảng dạy và hoạt động ngoài giờ lên lớp; Nghiên cứu thực trạng và giải pháp tham gia của cán bộ giảng dạy trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lí nhằm tăng cường vai trò của họ trong các hoạt động đó; Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tăng cường vai trò nữ giới trong quản lí nhà trường đại học; Nghiên cứu thực trạng vai trò và vị trí của nữ quản lí GD và đề xuất các giải pháp nâng cao vai trò, vị trí của cán bộ quản lí trong ngành GD.

d. Tham gia mạng lưới về giới trong GD ở Châu Á - Thái Bình Dương (GENIA).

GENIA đã xây dựng được bộ tài liệu về tăng cường bình đẳng giới trong GD, soạn thảo cuốn Hướng dẫn xây dựng kế hoạch GD cho mọi người trên tinh thần trách nhiệm giới. Mục đích của mạng lưới này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh GD Việt Nam và đã hỗ trợ rất nhiều cho Việt Nam trong việc nâng cao năng lực giới, cũng như trong công tác tuyên truyền thực hiện bình đẳng giới trong GD.

2. Thực trạng bình đẳng giới trong GD ở Việt Nam

a. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, Nhà nước đã tăng đầu tư cho phát triển xã hội. Đây là cơ sở vững chắc để triển khai và lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới vào các chương trình phát triển xã hội, đặc biệt là các chương trình phát triển GD.

Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã coi bình đẳng giới là mục tiêu quan trọng trong lộ trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, đã ban hành nhiều văn bản pháp quy về GD với quan điểm bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với GD cho tất cả trẻ em trai và trẻ em gái. Nhận thức của xã hội về bình đẳng giới đã có chuyển biến tích cực. Nhờ đó, Việt Nam đã xếp thứ 124 về thu nhập bình quân đầu người và xếp thứ 108 về chỉ số phát triển con người (HDI), nhưng xếp thứ 83 về chỉ số phát triển giới (Báo cáo phát triển con người năm 2005, UNDP).

Tỉ lệ biết chữ của người dân nước ta đã đạt mức cao so với các nước trong khu vực. Năm 2004, trong cả nước, 92,96% dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ, tỉ lệ này ở nam là 95,87% và nữ là 90,21%. Khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ đã giảm dần từ 8,0 (năm 1998) xuống còn 5,6 (năm 2004). Đến cuối năm 2005, đã có 96,87% phụ nữ dưới 40 tuổi biết chữ (xem Bảng 1).

Bình đẳng giới về cơ bản đã đạt được trong GD tiểu học. Tỉ lệ nhập học thô của nữ và nam trong cả nước ở bậc tiểu học đạt mức cao và có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Năm học 2003-2004, tỉ lệ nhập học thô của HS nữ là 102,6%, của nam là 107,4%.

Tỉ lệ nhập học thô của HS nữ và HS nam ở cấp THCS tương đối cao và cũng có xu hướng

Bảng 1: Tỉ lệ biết chữ của người dân từ 10 tuổi trở lên theo giới (%)

	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch giữa Nam và Nữ
Điều tra mức sống dân cư 1998	89,5	93,6	85,6	8,00
Điều tra mức sống dân cư 2002	92,1	95,1	89,3	5,80
Điều tra mức sống dân cư 2004	92,96	95,87	90,21	5,60

Nguồn: Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình 1998, 2002, 2004

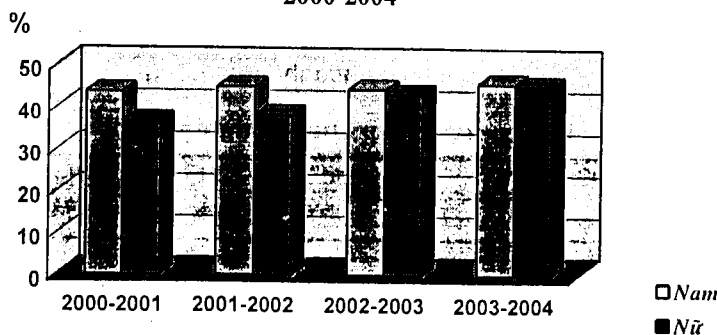
Việt Nam đã hoàn thành phổ cập GD tiểu học vào năm 2000 và đến 12/2005 đã có 26/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi và 31/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập GD THCS. HS nữ và HS nam đều được thụ hưởng các điều kiện GD như nhau: Hệ thống các trường tiểu học đã được mở tới từng thôn xóm, trường THCS được mở tới từng xã hoặc cụm xã; trường THPT được xây dựng ở từng huyện để tạo cơ hội dễ dàng tiếp cận với GD cho tất cả trẻ em trai và trẻ em gái. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã cho phép các tổ chức xã hội nghề nghiệp và doanh nghiệp thành lập các giải thưởng cho trẻ em nghèo vượt khó, trong đó có trẻ em gái, đến nay đã có hàng nghìn em gái nhận được giải thưởng này.

tăng lên. Tỉ lệ nhập học thô của HS nữ ở cấp THCS đã tăng từ 50,2% (năm học 2000-2001) lên 86,5% (năm học 2003-2004). Ở cấp THPT, thì tỉ lệ nhập học thô tăng mạnh hơn (tăng từ 36,6% năm học 2001-2001 lên 45,2% (năm học 2003-2004). Nhìn chung, trong cả nước khoảng cách chênh lệch giữa HS nam và nữ về tỉ lệ nhập học thô ở cấp THPT đã được thu hẹp đáng kể. Năm học 2003-2004, tỉ lệ nhập học thô của nữ là 45,2% và của nam là 45,7% (chênh lệch giữa nam và nữ là 0,5). (xem Hình 1).

Tỉ lệ SV nữ ở các trường CĐ, ĐH đã tăng từ 43,7% (năm học 2000-2001) lên 49,3% (năm học 2005-2006).

Một đặc điểm là giáo viên nữ chiếm tỉ lệ cao trong tổng số giáo viên của ngành GD và tập trung ở các cấp học thấp, đặc biệt ở GD mầm non. Nhìn chung, càng lên cấp học cao, thì tỉ lệ nữ giáo viên càng giảm. Đây có thể là do định kiến của xã hội về vai trò giới, cho rằng phụ nữ cần nhiều thời gian để làm việc nhà và không cần đầu tư nhiều cho việc học của trẻ em gái. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhận thức của xã hội về giới và vai trò của phụ nữ đã ngày càng được

Hình 1: Tỷ lệ nhập học thô cấp THPT theo giới giai đoạn 2000-2004



Nguồn: Báo cáo hàng năm Bộ GD&ĐT, Báo cáo định kì ngành Thống kê

nâng cao, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho HS/SV nữ, tạo cơ hội tiếp cận với GD ở các cấp học cao. Nhờ vậy, năm học 2005-2006, tỉ lệ nữ giáo viên đã tăng ở các cấp học cao, đặc biệt tỉ lệ giảng viên CĐ, ĐH đã tăng 3,5% so với năm học 2000-2001 (xem Bảng 2).

trò và vị thế của mình trong việc tham gia quản lí ngành, quản lí xã hội. Nhiều cán bộ, giảng viên nữ, giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, THPT được học tập, bồi dưỡng, chuẩn hóa. Các nữ cán bộ quản lí, giảng viên trường đại học, cao đẳng được tạo điều kiện để học sau đại học, tham gia

Bảng 2: Tỉ lệ giáo viên theo giới tính ở các cấp học giai đoạn 2000-2006

Đơn vị: %

Cấp học	2000-2001		2005-2006		Tỉ lệ GV nữ năm 2006 so với năm 2001 (+;-)
	GV nam	GV nữ	GV nam	GV nữ	
Mầm non	0,00	100,00	1,73	98,27	- 1,73
Tiểu học	21,69	78,31	21,89	78,11	- 0,20
THCS	30,51	69,49	31,87	68,13	- 1,36
THPT	45,40	54,60	44,36	55,64	1,04
TCCN	57,51	42,49	56,55	43,45	0,96
CĐ, ĐH	61,31	38,69	57,81	42,19	3,5

Nguồn: Số liệu thống kê GD. Bộ GD&ĐT

Biểu 3: Nữ giáo viên phổ thông đạt chuẩn GD năm học 2001-2002 và 2004-2005

Cấp học	Năm học 2001-2002		Năm học 2004-2005		Tăng, giảm (+, - %)
	Tổng số GV đạt chuẩn	Tỉ lệ GV nữ đạt chuẩn (%)	Tổng số GV đạt chuẩn	Tỉ lệ GV nữ đạt chuẩn (%)	
Tiểu học	247352	87,9	270555	94,7	+6,8
THCS	159168	91,0	194976	95,5	+4,5
THPT	43973	94,1	60388	98,3	+4,2

Nguồn: Bộ GD-ĐT

Bộ GD&ĐT đã chú trọng đến điều kiện làm việc cho cán bộ nữ, đảm bảo bình đẳng mọi chế độ, chính sách. Trong giai đoạn 2001-2005, 124 tỉ đồng đã được huy động để xây mới 1.270 ngôi nhà cho giáo viên, mà đối tượng thụ hưởng hầu hết là nữ. Các quỹ tương trợ được hình thành để giúp chị em vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời tạo cơ hội và điều kiện để chị em nâng cao năng lực, khẳng định được vai

nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, nhiều địa phương đã hỗ trợ kinh phí cho cán bộ nữ ngành GD&ĐT với mức cao hơn so với cán bộ nam (như Lào Cai, Hải Phòng, Sơn La, Quảng Ngãi, Bắc Ninh, Cao Bằng, v.v...), nên chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên (đặc biệt là nữ giảng viên) có bước phát triển toàn diện. Một số lĩnh vực, cấp học có tỉ lệ giáo viên nữ đạt chuẩn cao hơn tỉ lệ chung của ngành (xem Bảng 3).

Bảng 4: Trình độ giáo viên nữ trong các trường trung cấp chuyên nghiệp

Trình độ	Năm học 2001-2002		Năm học 2004-2005		Tỉ lệ nữ tăng, giảm (+, - %)
	Tổng số	Tỉ lệ % nữ	Tổng số	Tỉ lệ % nữ	
TSKH, TS	42	4,8	186	4,83	0,03
Thạc sĩ	524	14,8	1772	35,0	20,2

Nguồn: Báo cáo Sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2005 của Bộ GD&ĐT

Trong những năm gần đây, tỉ lệ nữ giáo viên, giảng viên có trình độ cao ở các trường TCCN và CĐ, ĐH đã tăng đáng kể. Đặc biệt ở GD ĐH, tỉ lệ nữ giáo sư đã tăng từ 10,7% (so với tổng số GS của năm học 2001-2002) lên 16,3% (so với tổng số GS của năm học 2004-2005) (xem Bảng 4 và 5).

Ngoài ra, giữa các nhóm dân tộc cũng vẫn còn khoảng cách chênh lệch lớn về tỉ lệ biết chữ của phụ nữ. Số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2002 cho thấy, trong khi tỉ lệ biết chữ của phụ nữ dân tộc Kinh đạt 92% thì ở phụ nữ Tày là 89,2%, phụ nữ Thái là 69,8% và phụ nữ người

Bảng 5: Trình độ giảng viên nữ trong các trường cao đẳng, đại học

Học hàm, học vị	Năm học 2001-2002		Năm học 2004-2005		Tỉ lệ nữ tăng, giảm (+, - %)
	Tổng số	Tỉ lệ % nữ	Tổng số	Tỉ lệ % nữ	
GS	311	3,5	389	4,7	1,2
PGS	1230	7,2	1759	11,6	4,4
TSKH			261	6,9	
TS	292	6,9	5487	17,4	10,5
Ths	5002	15,8	13360	39,3	23,5

Nguồn: Báo cáo Sơ Kết tình hình thực hiện Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt nam đến năm 2005 của Bộ GD&ĐT

Ngoài ra, tỉ lệ lao động nữ mù chữ đã giảm đáng kể từ 8,5% (năm 1999) xuống còn 5,1% (năm 2005). Số lao động nữ đã qua đào tạo chuyên môn kĩ thuật tăng từ 13,4% (năm 2000) lên 20,45% (năm 2005), trong đó tỉ lệ có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên đã đạt 5,26%.

b. Những vấn đề cần quan tâm:

- Mặc dù đạt được những kết quả đáng khích lệ, ở Việt Nam vẫn còn sự chênh lệch về giới trong GD. Cứ 3 người dân mù chữ thì 2 trong số đó là phụ nữ. Số năm đi học bình quân của nữ giới là 5,3, của nam giới là 6,5. Giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng vẫn có khoảng cách chênh lệch đáng kể về tỉ lệ biết chữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn (xem Bảng 6).

HMông chỉ là 21,9%; tỉ lệ biết chữ của nam giới ở các dân tộc tương ứng là 96,6%; 95,3%; 89,6% và 53,1% .

Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư năm 2004, tỉ lệ dân số từ 15 đến dưới 40 tuổi chưa biết chữ chung cả nước còn 5% (tương đương trên 1,8 triệu người), thì nữ là 5,5% (tập trung ở lứa tuổi 20-29 là 5,9% và từ 30-39 chiếm 5,8%), tương ứng khoảng trên 994,5 nghìn người. Các địa phương Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Bình Phước, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang không đạt được chỉ tiêu về xóa mù chữ.

- Vẫn còn khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ về tỉ lệ nhập học thô các cấp: ở cấp

Bảng 6: Tỉ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ theo giới tính và khu vực

Đơn vị: %

	1998	2002	2004
Thành thị	94.13	95.97	96.34
- Nam	97.05	97.74	98.11
- Nữ	91.60	94.30	94.70
<i>Chênh lệch giữa nam và nữ</i>	5,45	3,44	3,41
Nông thôn	88.01	90.92	91.85
- Nam	92.63	94.29	95.15
- Nữ	83.69	87.71	88.70
<i>Chênh lệch giữa nam và nữ</i>	8,94	6,58	6,45

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 1998, 2002 và 2004

Bảng 7: Tỷ lệ nhập học thô ở cấp THCS theo giới tính giai đoạn 2000-2004

Đơn vị: %

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
Nam	83,3	87,0	87,6	90,2
Nữ	80,2	83,7	84,2	86,5
Chênh lệch giữa nam và nữ	3,1	3,3	3,4	3,7

Nguồn: Báo cáo định kì ngành GD, Báo cáo định kì ngành Thống kê

THCS năm học 2003-2004, tỉ lệ này ở nữ là 86,5%, ở nam là 90,2%, chênh lệch 3,7, trong khi chênh lệch vào năm học 2000-2001 là 3,1 (xem Bảng 7).

Ở một số địa phương khoảng cách này có xu hướng gia tăng như ở Cà Mau, tỉ lệ nhập học thô THCS năm học 2001-2002 của nữ là 58%, của nam là 67,3% (chênh lệch giữa nam và nữ là 9,3), thì đến năm học 2003-2004 tỉ lệ trên đối với nữ là 60%, trong khi tỉ lệ đối với nam tăng lên đạt 74% (chênh lệch giữa nam và nữ là 14). Ngoài ra, thực tế còn cho thấy hiện tượng tỉ lệ nữ HS vào THCS thấp hơn so với HS nam, mặc dù tỉ lệ tốt nghiệp tiểu học của HS nữ cao hơn so với nam. Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học của HS nữ trong năm học 2002-2003 là 82,7%, trong khi của HS nam là 78,9%. Nhưng tỉ lệ chuyển cấp vào THCS trong năm đó của HS nữ là 95,7%, trong khi của HS nam là 100,5%. Điều đó chứng tỏ các HS nam đã thôi học có nhiều cơ hội quay trở lại học tiếp THCS hơn là HS nữ.

Ở cấp THPT, tại một số vùng có hoàn cảnh kinh tế - xã hội khó khăn, tỉ lệ nhập học thô của HS nữ ở cấp THPT thấp hơn nhiều so với HS nam, thấp nhất là ở vùng Tây Bắc (30,4%). Ở vùng Tây Nguyên thì ngược lại, tỉ lệ nhập học thô của HS nữ ở cấp THPT lại cao hơn so với HS nam là 2,5% (xem Bảng 8).

Tỉ lệ trẻ em gái ở các tỉnh miền núi đi học còn thấp, chỉ chiếm khoảng 10-15% tổng số. Nguyên nhân chủ yếu là các em phải ở nhà giúp gia đình, trường nội trú ở quá xa nhà và ở một vài nơi vẫn còn tục lệ lấy chồng sớm. Khoảng cách chênh lệch về tỉ lệ nhập học của HS nam và HS nữ ở những vùng đồng bào dân tộc và vùng kinh tế khó khăn vẫn còn tồn tại. Ở cấp tiểu học, tỉ lệ đi học của HS nữ ở vùng Đông Bắc là thấp nhất, chỉ bằng 80,24% so với HS nam; ở cấp THCS, tỉ lệ đi học của HS nữ ở vùng Tây Bắc là thấp nhất, chỉ bằng 74,4% so với HS nam. Riêng ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thì tỉ lệ đi học của HS nữ ở cấp THPT lại cao hơn của HS nam (năm học 2004-2005).

- Mặc dù, tỉ lệ nhập học thô ở các cấp phổ thông đã tăng lên đối với cả HS nam và HS nữ, khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Nhưng một hiện tượng cần được nghiên cứu là tỉ lệ bỏ học cao đối với cả HS nam và nữ, đặc biệt của HS nam ở cấp học này (xem Hình 2).

Số liệu thống kê cho thấy, tỉ lệ lưu ban của HS nam ở tiểu học cao hơn tỉ lệ lưu ban của HS nữ là 0,42% và ở cấp THPT tỉ lệ lưu ban của HS nam cao hơn 0,1% (năm học 2002-2003).

Một số vùng có tỉ lệ bỏ học cao như: Đồng bằng sông Cửu Long (10,14% ở cấp THCS và

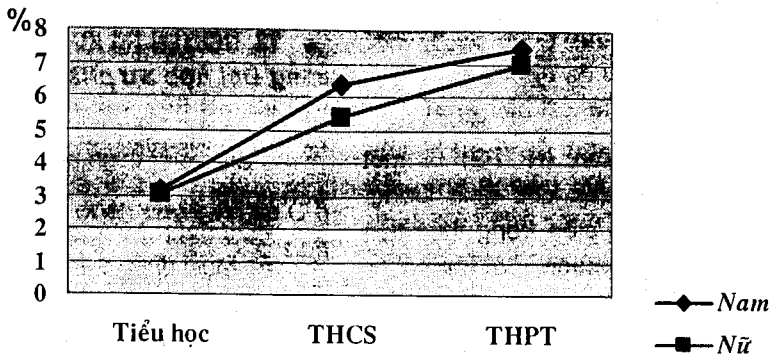
Bảng 8: Tỷ lệ nhập học thô cấp THPT theo giới và theo vùng miền năm học 2003-2004

Đơn vị: %

	Cả nước	Đông Bắc	Tây Bắc	Tây Nguyên	ĐB sông Cửu Long
Nam	45,7	47,3	36,2	45,4	33,7
Nữ	45,2	45,3	30,4	47,9	32,3
Chênh lệch giữa nữ so với nam	0,5	2,0	5,8	- 2,5	1,4

Nguồn: Báo cáo định kì ngành GD, Báo cáo định kì ngành Thống kê

Hình 2: Tỷ lệ bỏ học ở các cấp phổ thông theo giới năm học 2002-2003



Nguồn: Báo cáo hàng năm, Bộ GD&ĐT; Báo cáo định kì ngành Thống kê

15,43% ở THPT; Tây Nguyên (8,74% ở cấp THCS và 15,03 ở cấp THPT) (năm học 2003-2004). Đặc biệt, tỷ lệ bỏ học của HS nữ ở tiểu học lại cao hơn của HS nam là 0,33%, nhưng ở cấp THCS và THPT thì tỷ lệ bỏ học của HS nam lại cao hơn của HS nữ: 1,01% ở cấp THCS và 0,46% ở cấp THPT (năm học 2002-2003). Có lẽ một trong những nguyên nhân chủ yếu là các em HS nam phải bỏ học để đi kiếm tiền hỗ trợ cho cha mẹ. Đây cũng là một vấn đề cần khắc phục để thực hiện thành công mục tiêu phổ cập GD THCS trong cả nước vào năm 2010.

3. Những bài học kinh nghiệm

- Trong 5 năm qua, mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển GD cho các vùng khó khăn, nhưng thực tế triển khai cho thấy cần có các giải pháp cụ thể đối với từng vùng và có chính sách ưu tiên đối với từng cấp học, từng loại hình đào tạo và từng nhóm đối tượng riêng biệt, nhất là cho trẻ em gái và phụ nữ.

- Cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt để tạo điều kiện và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên nữ ở những vùng miền khó khăn, như chế độ phụ cấp, nhà công vụ, chính sách đào tạo bồi dưỡng giáo viên nữ.

- Cần triển khai tích cực mạng lưới đầu mối giới trong GD ở các địa phương, các cơ sở đào tạo và các trường. Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ GD&ĐT với các tổ chức như Hội liên hiệp Phụ nữ, ủy ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, Trung ương

Đoàn thanh niên Cộng sản HCM và các địa phương trong công tác xóa mù chữ.

- Tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao nhận thức và năng lực giới cho các cán bộ quản lí GD, giáo viên, đặc biệt các tác giả viết SGK.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện lồng ghép giới trong các hoạt động GD.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu GD tách biệt giới và nâng cao năng lực nghiên cứu định tính và định lượng cho cán bộ quản lí GD, nhằm nhận diện các vấn đề giới để có các biện pháp khắc phục kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Kế hoạch vì sự phát triển Phụ nữ, Ủy ban vì sự tiến bộ phụ nữ Bộ GD&ĐT, 12/2005
2. Số liệu thống kê hàng năm, Bộ GD&ĐT
3. Số liệu thống kê giới những năm đầu thế kỉ 21. Dự án VIE 01-015-01 "Giới trong Chính sách công" do Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) và Chính phủ Hà Lan tài trợ.
4. Báo cáo tại cuộc họp những nhà điều phối quốc gia GD cho mọi người: Đánh giá tiến độ EFA và xóa bỏ khoảng cách chưa đạt được tại Bangkok từ ngày 26/02 đến 02/3/2007.

SUMMARY

The article presents the results obtained as well as the problems of great concern to operationalize successfully the goal of "gender equality in Vietnamese education to 2015".